

Số: 333/QĐ - ĐHXDMT

Phủ Yên, ngày 09 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ đại học, hệ chính quy
xét tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 (đợt 1)**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Căn cứ Quyết định số 175/QĐ-ĐHXDMT ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017; đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-ĐHXDMT ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2019;

Căn cứ kết quả thi trung học phổ thông năm 2019 của thí sinh;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận **223** thí sinh trúng tuyển trình độ đại học, hệ chính quy xét tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 (đợt 1) có tên trong danh sách kèm theo. Trong đó:

a) Đối với các ngành xét tuyển bằng các tổ hợp A00, A01, C01, D01.

- Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ **13,0** điểm trở lên (học sinh phổ thông khu vực 3);
- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn **1,0** điểm.

b) Đối với ngành Kiến trúc xét tuyển bằng các tổ hợp V00, V01, V02, V03.

- Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển (2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật không nhân hệ số) đạt từ **13,0** điểm trở lên (học sinh phổ thông khu vực 3);
- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn **1,0** điểm.

Điều 2. Quyền hạn và trách nhiệm của thí sinh trúng tuyển đã qui định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Trường các đơn vị và các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Lưu QLĐT;TCHC

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

PGS.TS.KTS. Nguyễn Vũ Phương

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, HỆ CHÍNH QUY****XÉT TUYỂN TỪ KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA NĂM 2019 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHXDMT ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

STT	SBB	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành trúng tuyển	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	ĐTUT	KVUT
1	39007068	NGUYỄN VÕ HOÀI AN	31/05/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	21.95		2
2	39006154	NGUYỄN THỊ HOÀNG HẢO	10/04/2001	Nữ	7340301	Kế toán	C01	17.75		2NT
3	39007929	DIỆP THỊ THU HẰNG	10/02/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	16.8		2
4	39005016	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	19/05/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	14.05		2NT
5	39007936	TRẦN DIỄM HẰNG	29/08/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	16.9		2
6	39002472	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	17/10/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	18.55		1
7	39008018	NGUYỄN NGỌC HIẾU	13/11/2001	Nam	7340301	Kế toán	A00	22.2		2
8	39008234	THANH HOÀNG HMOK	03/07/2001	Nam	7340301	Kế toán	D01	19	06	2
9	39005212	NGUYỄN LÊ MAI HOA	29/05/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	17.4		2NT
10	39009093	NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN	18/07/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A00	13.55		2
11	39006519	TRƯƠNG THỊ LIÊN	30/06/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	15.55		2NT
12	39005406	ĐẶNG CẨM LY	02/08/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	14.4		1
13	39006726	NGÔ THỊ DIỄM MY	07/08/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	15.4		2NT
14	39005655	NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	12/10/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	14.1		2NT
15	39009698	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	10/12/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A00	15.4		2
16	39006841	NGUYỄN VĂN PHI	02/03/2001	Nam	7340301	Kế toán	A00	13.6		2NT
17	39009429	TRẦN DƯƠNG KIM PHÚC	01/11/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A01	17.6		2
18	39004428	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	18/05/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A00	15.3		2NT
19	39009791	PHAN XUÂN PHƯƠNG	08/09/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A00	17.3		2
20	39006909	VÕ ĐOÀN QUYÊN	09/02/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	14		2NT
21	39005822	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	22/11/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	14.9		2NT
22	39008518	NGUYỄN THỊ THÍA	26/11/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	16.9		2
23	39007009	NGUYỄN THỊ THANH THƯƠNG	15/09/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	16.2		2NT
24	39004693	LƯƠNG THỊ LỆ TÌNH	16/02/2001	Nữ	7340301	Kế toán	C01	13.5		2NT
25	39006270	PHẠM THỊ XUÂN TRANG	25/02/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A00	16.2		2NT
26	39010221	NGUYỄN THỊ HỒNG TRINH	21/10/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	13.05		2
27	39006366	LƯU THỊ KIM TUYẾN	29/03/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A00	14.55		2NT
28	39003279	NGUYỄN THỊ KIỀU ÚC	22/05/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	17.2		1
29	39006393	LÊ THỊ VĨNH	26/12/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A00	13.65		2NT
30	39006703	DƯƠNG BÍCH VY	25/12/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A00	22.45		2NT
31	39006409	PHẠM THỊ NGỌC YÊN	04/12/2001	Nữ	7340301	Kế toán	A00	15.8		2NT
32	39008659	TRẦN PHI YÊN	30/05/2001	Nữ	7340301	Kế toán	D01	14		2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành trúng tuyển	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	ĐTU'T	KVUT
33	41003321	LÊ NGỌC THỦY DUNG	30/01/2001	Nữ	7580101	Kiến trúc	V01	20.4		2NT
34	39007370	NGÔ THANH DŨNG	06/10/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V00	16.45		2
35	39006189	NGUYỄN VĂN HIỀN	25/12/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V01	18.85		2NT
36	39003774	TRẦN MINH HIỀU	28/12/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V00	15.05		2NT
37	39003832	PHAN THỊ MỸ HUỆ	30/10/2001	Nữ	7580101	Kiến trúc	V00	17.35		2NT
38	37017648	TRƯƠNG DUY KHANG	10/12/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V02	14.45		1
39	41010356	HUỶNH THỊ SA MY	16/04/2001	Nữ	7580101	Kiến trúc	V01	18.55		2
40	39005620	HỒ VĂN NAM	15/10/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V01	14.9		2NT
41	35002065	NGUYỄN DUY NHẬT	02/01/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V01	17.9		2NT
42	39002650	LÊ HỒNG PHI	01/12/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V01	15.1		1
43	39009406	LƯƠNG CÔNG PHIN	03/09/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V00	14.65		2
44	41011042	TRẦN THỊ MINH THANH	11/08/2001	Nữ	7580101	Kiến trúc	V01	18.9		2
45	39003600	HUỶNH TÂN THÀNH	21/11/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V01	16.1		2NT
46	41011089	NGUYỄN CÔNG THẮNG	13/08/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V01	22.12		2
47	38003469	ĐỖ TRUNG TÍN	10/11/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V00	21.15		1
48	39002804	NGUYỄN QUỐC TRUNG	05/08/2001	Nam	7580101	Kiến trúc	V01	17.55		1
49	41012607	HUỶNH HẢI TÚ	27/06/2001	Nữ	7580101	Kiến trúc	V01	19.45		2NT
50	39003360	VÕ LÊ MỸ CHÂU	17/03/2001	Nữ	7580301	Kinh tế xây dựng	D01	17.25		2NT
51	39001758	NGUYỄN THỊ DIỄM HẠNH	06/06/2001	Nữ	7580301	Kinh tế xây dựng	D01	15.5		2NT
52	39008030	ĐẶNG VĂN HÒA	09/02/2001	Nam	7580301	Kinh tế xây dựng	A00	15.6		2
53	29026823	PHAN MẠNH HÙNG	02/06/2001	Nam	7580301	Kinh tế xây dựng	A00	18.7	06	2
54	37006976	NGUYỄN TRUNG HỮU	10/12/2001	Nam	7580301	Kinh tế xây dựng	A00	21.2		2
55	39005774	MẠCH THỊ MỸ PHƯƠNG	03/09/2001	Nữ	7580301	Kinh tế xây dựng	C01	13.1		2NT
56	39005862	CAO XUÂN THANH	02/03/2001	Nam	7580301	Kinh tế xây dựng	A01	15.4		2NT
57	41000774	LÊ TUẤN THANH	19/04/2001	Nam	7580301	Kinh tế xây dựng	A00	18.85		2
58	39005149	NGUYỄN ANH TUẤN	21/06/2001	Nam	7580301	Kinh tế xây dựng	D01	19.15		2NT
59	39010323	LÊ THANH TÙNG	31/03/2001	Nam	7580301	Kinh tế xây dựng	A00	15.75		2
60	39002024	NGUYỄN THỊ KIM YÊN	24/11/2001	Nữ	7580301	Kinh tế xây dựng	D01	16.3		2NT
61	39007248	PHÙNG VĂN CHÍNH	19/02/2001	Nam	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	A00	14		2
62	41011384	LÊ QUANG HUY	20/07/2001	Nam	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	D01	16.7		1
63	41006539	CAO MẠNH KHANG	23/10/2001	Nam	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	D01	18.6		2
64	39008790	TRẦN CÔNG LUÂN	04/08/2001	Nam	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	A00	17.25		2
65	37010105	HUỶNH ANH TUẤN	10/07/2001	Nam	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	C01	19.2		2NT
66	39006141	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	02/09/2001	Nữ	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00	14.45		2NT

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành trúng tuyển	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	ĐTUT	KVUT
67	40013049	LÊ VÕ HOÀI AN	10/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19.2		1
68	41002335	TRƯƠNG VĂN AN	07/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.85		2NT
69	37011303	TẶNG TRƯỜNG ANH	23/11/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	13.05		1
70	39007112	ĐẶNG THỊ KIM ANH	05/04/2001	Nữ	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	14.8		2
71	39005989	LƯƠNG LÊ NGUYỄN BÁCH	25/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	16.7		2NT
72	39006004	PHAN VĂN BÌNH	27/01/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	21		2NT
73	39004808	NGUYỄN THÀNH BỐT	02/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	15.2		2NT
74	39006038	TRẦN NGỌC DANH	03/01/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.1		2NT
75	39004870	VÕ ĐỨC DOAN	05/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	13.35		2NT
76	39003426	HUỖNH NGUYỄN TẤN DŨNG	25/05/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	15.15		2NT
77	39007389	NGUYỄN ĐÌNH DUY	07/12/2000	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	13.4		2
78	39003433	NGUYỄN TRƯỜNG DUY	27/03/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	13.05		2NT
79	39003739	HÀ TIẾN ĐẠT	25/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19.8		2NT
80	41011764	NGUYỄN VĂN ĐẠT	04/07/1994	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19.4	03	1
81	39004948	VÕ VĂN ĐOAN	16/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	13.5		2NT
82	39004952	LÊ QUÍ ĐÔ	26/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	14.6		2NT
83	41003405	LÊ QUỐC HẢI	09/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.7		2NT
84	39004985	NGUYỄN TUẤN HẢI	11/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	18.8		2NT
85	39006145	LÊ VĂN HÀO	07/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	16.1		2NT
86	41011812	TRƯƠNG NHẬT HÀO	20/02/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	18.65		2NT
87	34000877	LƯU TRỌNG HIẾU	02/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	13.85		2NT
88	41009873	TRẦN MINH HIẾU	25/05/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	19.15		2
89	39006414	NGUYỄN ĐÌNH HIẾU	06/02/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	13.1		2NT
90	39008052	LƯU PHI HOÀNG	07/06/2000	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	16.25		2
91	33001263	TRẦN ĐỨC HOÀNG	23/09/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	14.65		2NT
92	39005238	NGUYỄN TẤN HỌC	26/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	14.55		2NT
93	37001939	NGUYỄN VĂN HỌC	27/11/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19.15		2
94	39002495	HUỖNH TRƯƠNG VIỆT HỘI	08/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.7		1
95	39005242	NGUYỄN MINH HỘI	14/06/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	13.25		2NT
96	39001168	NGUYỄN PHI HÙNG	08/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	17.1		1
97	39008306	ĐỖ VÕ HOÀNG HUY	07/05/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	13.4		2
98	41011989	ĐUỜNG TẤN HUY	13/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	14.4		2NT
99	39006448	HỒ VŨ HUY	21/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19.4		2NT
100	41002566	NGUYỄN PHẠM GIA HUY	17/02/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	17.2		2NT

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành trúng tuyển	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	ĐTUT	KVUT
101	39001831	NGUYỄN TRẦN HÙNG	07/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.05		2NT
102	39008387	LÊ QUANG KHẢI	05/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	17.15		2NT
103	45000206	LƯU QUÍ KHÁNG	06/07/2000	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	16.85	01	1
104	39006242	HUỖNH NHƠN KHÁNH	03/06/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	14.75		2NT
105	41001275	NGUYỄN QUỐC VĂN KHOA	24/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	17.75		1
106	39006478	PHAN LÊ TRUNG KIẾN	10/07/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	14.9		2NT
107	39003002	BÙI HOÀNG LAM	12/07/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	16.25		1
108	63000544	HOÀNG THỊ LIỄN	29/10/2001	Nữ	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	17.25	01	1
109	39003950	TRẦN QUỐC LONG	08/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	18.5		2NT
110	39005404	PHẠM THÀNH LỰC	21/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	14.6		2NT
111	39008803	KIỀU TRỌNG LŨNG	20/07/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	14.4		2
112	39004203	DƯƠNG VĂN MINH	17/03/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	17.5		2NT
113	34011891	PHAN ĐÌNH MINH	16/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19.1		2NT
114	39004209	PHAN MINH MINH	12/06/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	14.55		2NT
115	41003900	DƯƠNG CÔNG NAM	15/01/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	13.1		2NT
116	41003905	PHAN HOÀI NAM	20/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	23.6		2NT
117	39002091	TRẦN MINH NAM	23/03/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.4		1
118	39002601	LÊ HIỆU NGHĨA	02/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	13.9		1
119	41007667	HỒ KHÁNH NGUYỄN	06/02/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	16.65		2
120	39005674	TRƯƠNG NGUYỄN KHOA NGUYỄN	20/05/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	14.85		2NT
121	39009249	NGUYỄN THỊ ANH NGUYỆT	13/04/2001	Nữ	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	17.1		2
122	41007715	NGUYỄN MINH NHẬT	27/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	20.55		1
123	39000758	LÊ THỊ NHỊ	20/01/2001	Nữ	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	21.6		1
124	39006786	NGUYỄN HIỆU NHO	23/11/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19.7		2NT
125	39000263	TRẦN DUY PHẠM	01/06/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	14.3		1
126	39006843	TRẦN THANH PHI	12/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	13.8		2NT
127	39000782	LÊ ĐĂNG PHONG	09/11/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.7		2
128	39005037	TRẦN LÃNH PHONG	12/09/1997	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.85	03	1
129	39009736	DƯƠNG TRẦN ĐẠI PHÚ	14/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	14.45		2
130	39006899	NGUYỄN TRÍ QUỐC	02/11/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.25		2NT
131	39006914	ĐÀM KIẾN QUYẾT	31/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	18		2NT
132	63000964	NGÔ THỊ NHƯ QUỲNH	13/12/2001	Nữ	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	16.35	01	1
133	41003483	BÙI TẤN RIÊM	10/08/2000	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	16.1		2NT
134	39009921	PHẠM NGỌC SANG	12/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	20.05		2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành trúng tuyển	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	ĐTƯT	KVƯT
135	45000259	ĐÀNG SĨ NHẤT SINH	25/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	16.7	01	1
136	28029709	NGUYỄN TRỌNG SƠN	24/05/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	13.3		2NT
137	38008998	VÕ PHONG SƠN	26/05/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	13.55		1
138	39002249	TRẦN NGỌC TÂM	20/02/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	21.35		2NT
139	41011018	NGÔ BẢO THẠCH	24/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	14.05		2
140	39004005	NGUYỄN HỮU THẾ	29/03/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	13.15		2NT
141	39006639	NGUYỄN CÔNG THI	08/05/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	16.9		2NT
142	39006641	NGUYỄN NGỌC THI	16/07/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	13.4		2NT
143	37003858	TRẦN DUY THIÊN	27/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19		2NT
144	41004742	NGÔ QUANG THỊNH	13/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	20.15		2
145	30012968	PHAN HỮU THOẠI	22/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	21		2NT
146	39002744	NGUYỄN HOÀI THÔNG	20/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19		1
147	39008973	ĐOÀN MINH THUẬN	20/03/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	13.4		2
148	37004258	PHẠM NGỌC THƯƠNG	04/01/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	14.3		2NT
149	42003484	KLONG NAY TIN	01/01/2000	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	16	01	1
150	39009553	HUỖNH ĐỨC TÍN	09/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	21.55		2
151	39007036	LÊ KIM TÍN	26/08/2000	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	14.3		2NT
152	39009574	PHẠM NGỌC TỊNH	05/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	15.8		2
153	39004708	LÊ THANH TOÀN	26/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	14.95		2NT
154	39009580	TRẦN QUỐC TOÀN	03/06/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	13.7		2
155	39009585	NGUYỄN QUANG TOÀN	30/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	18.75		1
156	37008254	NGUYỄN ĐÌNH TRẦN	31/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	17.95		1
157	39005086	LÊ MINH TRI	05/12/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	17.5		2NT
158	39003660	ĐOÀN THỊ MỸ TRINH	02/02/2001	Nữ	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	13.55		2NT
159	41001960	ĐẶNG VIỆT TRUNG	11/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	16.05		1
160	39010248	LÊ BUI ANH TRỰC	19/06/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19.85		2NT
161	41008794	ĐẶNG NGỌC TRƯỜNG	18/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	17.55		1
162	39010267	TRẦN PHI TRƯỜNG	24/08/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	14.55		2
163	39003705	LÊ VĂN TÚ	06/02/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	13.6		2NT
164	39006342	TRẦN VĂN TÚ	07/03/2000	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	13.4		2NT
165	39006345	CAO ANH TUẤN	01/06/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	20.4		2NT
166	39001970	ĐỖ THANH TUẤN	25/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	18.25		2NT
167	39004021	NGUYỄN ANH TUẤN	22/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	17.5		2NT
168	39010310	NGUYỄN ANH TUẤN	09/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	18.05		2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành trúng tuyển	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	ĐTUT	KVUT
169	41003522	PHẠM ANH TUẤN	27/09/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	18.55		2NT
170	39006374	LÊ HUY TƯỜNG	20/04/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	17.1		2NT
171	39006379	TRƯƠNG KIM VĂN	01/05/2000	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	17.95		2NT
172	41003791	NGUYỄN QUỐC VIỆT	17/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	16.5		2NT
173	39009027	LÊ LƯU VĂN VIN	10/10/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	13.7		2
174	41003807	NGUYỄN LÊ ANH VŨ	27/11/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	19.8		2NT
175	39000478	NGUYỄN TRƯƠNG VŨ	04/01/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	16.25		1
176	39002007	NGUYỄN VĂN VŨ	02/06/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	14.1		1
177	37008745	LÊ HỒNG YÊN	20/11/2001	Nam	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	18.35		2NT
178	40015699	TRẦN VĂN DƯƠNG	04/09/2001	Nam	7580201XDN	Kỹ thuật xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	C01	18.25		1
179	35001480	TRẦN TRUNG ĐÌNH	03/08/2001	Nam	7580201XDN	Kỹ thuật xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	A00	13.7		1
180	04001909	TRẦN ĐẶNG HOÀI NAM	09/10/2000	Nam	7580201XDN	Kỹ thuật xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	D01	13.85		3
181	34015621	ALĂNG QUÝ	24/07/2001	Nam	7580201XDN	Kỹ thuật xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	D01	14.9	01	1
182	29004431	TRẦN SỸ THÔNG	20/11/2001	Nam	7580201XDN	Kỹ thuật xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	A00	17		2NT
183	39010105	HUỲNH VĂN TIẾN	01/06/2001	Nam	7580201XDN	Kỹ thuật xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	A00	18.6		2
184	37009680	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	20/07/2001	Nữ	7580201XDN	Kỹ thuật xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	A00	18.8		2NT
185	39004268	TRƯƠNG QUANG NGHĨA	01/02/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	C01	14.3		2NT
186	39004461	NGUYỄN THÁI QUỐC	18/11/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	C01	16.4		2NT
187	39009949	VÕ NGỌC SƠN	13/06/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	C01	14.9		2
188	39001536	TRẦN THỊ THIÊN THANH	07/08/2001	Nữ	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	15.25		1
189	39005880	PHẠM ĐỨC THÂN	09/04/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	13.75		2NT
190	39004564	NGUYỄN TRỌNG THIÊN	30/06/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	C01	14.7		2NT
191	37009206	PHÙNG NGỌC THỜI	17/05/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	D01	14.9		2NT
192	37012471	LÊ MINH THƯƠNG	29/08/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	14.65		2NT
193	39009550	CHÂU TRUNG TÍN	16/04/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	D01	19.45		2
194	37016469	NGUYỄN PHƯƠNG TRÌNH	02/03/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	C01	14.6		2NT
195	39006380	VÕ ĐOÀN ANH VĂN	22/08/2001	Nam	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	13.1		2NT
196	39001628	LÊ VY	19/01/2001	Nữ	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00	16.9		1
197	35001954	NGÔ TẤN HÒA	16/03/2001	Nam	7580205XDN	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	C01	16.1		2NT
198	32006530	NGUYỄN ĐỨC HUY	12/01/2001	Nam	7580205XDN	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	A00	17.6		2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành trúng tuyển	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	ĐTUT	KVUT
199	36000296	LÊ XUÂN QUẢNG PHÚC	01/09/2001	Nam	7580205XDN	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	D01	16.65		1
200	37011235	VĂN TẤN HỮU TÍNH	07/10/2001	Nam	7580205XDN	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	A00	16.8		1
201	41003342	DƯƠNG NGỌC KIỀU DUYÊN	17/05/2001	Nữ	7580302	Quản lý xây dựng	A00	16.65		2NT
202	41011338	LÊ THÀNH ĐẠT	06/10/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	C01	16.2		1
203	39008008	DƯƠNG MINH HIẾU	20/02/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	A00	15.1		2
204	39005226	LÊ TRUNG HOÀNG	19/02/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	D01	13.1		2NT
205	39008262	NGUYỄN BÙI PHƯƠNG HOÀNG	31/03/2001	Nữ	7580302	Quản lý xây dựng	D01	15.55		2
206	29015225	LÊ QUỐC HÙNG	05/09/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	D01	17.22		1
207	39005339	HUỖNH VĂN KHÔI	23/04/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	A01	19.3		2NT
208	39006480	NGÔ QUỐC KIẾT	13/04/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	C01	13		2NT
209	39004306	NGUYỄN ĐỨC NHÂN	21/06/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	C01	13.05		2NT
210	37016766	TRẦN QUANG PHÚ	02/01/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	A00	18.1		1
211	39009743	NGUYỄN VĂN PHÚC	28/05/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	D01	15		2
212	37016371	LÊ TRONG QUÝ	11/05/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	A00	18.2		2NT
213	41004200	TRẦN VĂN THẮNG	03/09/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	D01	16.65		2NT
214	29026339	LƯƠNG ĐẠI THIÊN	20/11/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	A00	16.75	01	1
215	37011217	NGUYỄN THÀNH THUẬN	10/08/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	D01	13.05		1
216	39001927	NGUYỄN XUÂN TRIỀU	20/08/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	D01	14.15		1
217	41010641	LÊ THÀNH VŨ	24/03/2001	Nam	7580302	Quản lý xây dựng	A00	14.8		2
218	33000510	NGUYỄN HỮU CHƯƠNG	22/06/2001	Nam	7580302XDN	Quản lý xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	D01	16.8		1
219	04009945	HUỖNH THANH ANH HUYỀN	04/03/2001	Nữ	7580302XDN	Quản lý xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	D01	14.75		2
220	39002132	PHẠM ĐỨC NGUYỄN	09/01/2001	Nam	7580302XDN	Quản lý xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	A00	18.7		1
221	33000665	CÁI PHÚC MINH QUÂN	11/12/2001	Nam	7580302XDN	Quản lý xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	D01	16.75		1
222	37010490	NGUYỄN THANH TÍN	07/04/2001	Nam	7580302XDN	Quản lý xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	D01	14.5		1
223	39003260	ĐINH CÔNG TRỨ	02/11/2001	Nam	7580302XDN	Quản lý xây dựng (Đào tạo tại phân hiệu Đà Nẵng)	A00	20.5		1

Danh sách có 223 thí sinh trúng tuyển